Từ vựng HSK 2 theo HSK 3.0

200 từ · Mã Đáo HSK · chữ "mới" đánh dấu từ mới có trong HSK 3.0

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1	啊	a	a	à, a (trợ từ cảm thán cuối câu)
2	爱好	àihào	ái hiếu	sở thích; yêu thích
3	白色	báisè	bạch sắc	màu trắng mới
4	班	bān	ban	lớp; ca (làm việc)
5	帮	bāng	bang	giúp mới
6	帮忙	bāngmáng	bang mang	giúp đỡ, giúp một tay
7	包	bāo	bao	túi, bao; gói
8	本子	běnzi	bản tử	quyển vở mới
9	比	bǐ	tỷ	hơn, so với
10	笔	bǐ	bút	bút mới
11	别	bié	biệt	đừng
12	不错	búcuò	bất thác	không tệ, khá tốt mới
13	不好意思	bùhǎoyìsi	bất hảo ý tư	ngại quá, xin lỗi (làm phiền)
14	长	cháng	trường	dài
15	车站	chēzhàn	xa trạm	bến xe, nhà ga mới
16	出	chū	xuất	ra, đi ra
17	出国	chūguó	xuất quốc	ra nước ngoài mới
18	出来	chūlái	xuất lai	ra, đi ra (về phía người nói); (bổ ngữ) ra mới
19	出门	chūmén	xuất môn	ra khỏi nhà, đi ra ngoài mới
20	出去	chūqù	xuất khứ	đi ra ngoài mới
21	床	chuáng	sàng	cái giường mới
22	词	cí	từ	từ (từ ngữ) mới
23	次	cì	thứ	lần
24	从	cóng	tòng	từ (điểm bắt đầu)
25	从小	cóngxiǎo	tòng tiểu	từ nhỏ mới
26	错	cuò	thác	sai, nhầm
27	打	dǎ	đả	đánh; chơi (bóng); gọi (điện) mới
28	打车	dǎchē	đả xa	bắt taxi, đi taxi mới
29	打开	dǎkāi	đả khai	mở ra mới
30	但	dàn	đãn	nhưng mới
31	但是	dànshì	đãn thị	nhưng, nhưng mà
32	地	de	địa	một cách (trợ từ sau trạng ngữ)
33	得	de	đắc	(trợ từ nối bổ ngữ mức độ, khả năng)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
34	等	děng	đẳng	đợi, chờ; v.v. (vân vân)
35	地铁	dìtiě	địa thiết	tàu điện ngầm
36	点	diǎn	điểm	gọi (món); chấm, điểm
37	懂	dǒng	đổng	hiểu
38	动	dòng	động	động, cử động mới
39	饭馆	fànguǎn	phạn quán	quán ăn, nhà hàng
40	飞	fēi	phi	bay mới
41	高	gāo	cao	cao
42	高中	gāozhōng	cao trung	trường cấp ba (THPT) mới
43	告诉	gàosu	cáo tố	nói cho biết, bảo
44	个子	gèzi	cá tử	vóc người, chiều cao
45	跟	gēn	cân	với, cùng; đi theo
46	公交车	gōngjiāochē	công giao xa	xe buýt mới
47	过	guò	quá	qua, trải qua; đón (lễ)
48	过来	guòlái	quá lai	qua đây, lại đây mới
49	过年	guònián	quá niên	ăn Tết, đón năm mới mới
50	过去	guòqù	quá khứ	đi qua (bên kia); quá khứ
51	过	guo	qua	đã từng (trợ từ chỉ kinh nghiệm)
52	还是	háishi	hoàn thị	hay là; vẫn; nên... thì hơn
53	黑色	hēisè	hắc sắc	màu đen mới
54	红茶	hóngchá	hồng trà	hồng trà, trà đen mới
55	红色	hóngsè	hồng sắc	màu đỏ mới
56	后面	hòumiàn	hậu diện	phía sau, đằng sau
57	花	huā	hoa	tiêu (tiền), tốn (thời gian)
58	花	huā	hoa	hoa
59	画	huà	họa	vẽ; bức tranh
60	坏	huài	hoại	hỏng; xấu
61	回来	huílái	hồi lai	trở về (đây), quay lại mới
62	回去	huíqù	hồi khứ	trở về (đó), đi về mới
63	机场	jīchǎng	cơ trường	sân bay
64	机票	jīpiào	cơ phiếu	vé máy bay mới
65	记得	jìde	ký đắc	nhớ, còn nhớ
66	间	jiān	gian	gian, phòng (lượng từ) mới
67	教	jiāo	giao	dạy
68	教室	jiàoshì	giáo thất	phòng học, lớp học

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
69	介绍	jièshào	giới thiệu	giới thiệu
70	进	jìn	tiến	vào
71	进来	jìnlái	tiến lai	vào đây mới
72	进去	jìnqù	tiến khứ	đi vào (trong đó) mới
73	近	jìn	cận	gần
74	经常	jīngcháng	kinh thường	thường xuyên
75	酒店	jiǔdiàn	tửu điếm	khách sạn mới
76	就	jiù	tựu	liền, ngay; chính là; thì; chỉ
77	咖啡	kāfēi	ca phê	cà phê
78	开始	kāishǐ	khai thủy	bắt đầu
79	开学	kāixué	khai học	khai giảng, bắt đầu năm học (học kỳ) mới
80	考	kǎo	khảo	thi mới
81	考试	kǎoshì	khảo thí	thi cử; kỳ thi
82	可能	kěnéng	khả năng	có thể, có lẽ; khả năng
83	裤子	kùzi	khố tử	quần
84	快	kuài	khoái	nhanh
85	快乐	kuàilè	khoái lạc	vui vẻ, hạnh phúc
86	快要	kuàiyào	khoái yếu	sắp, sắp sửa mới
87	篮球	lánqiú	lam cầu	bóng rổ mới
88	累	lèi	lụy	mệt
89	离	lí	ly	cách (khoảng cách); rời, lìa
90	里面	lǐmiàn	lý diện	bên trong mới
91	楼	lóu	lâu	tòa nhà; tầng, lầu
92	路	lù	lộ	đường, con đường
93	路上	lùshang	lộ thượng	trên đường mới
94	旅游	lǚyóu	lữ du	du lịch
95	绿茶	lǜchá	lục trà	trà xanh mới
96	绿色	lǜsè	lục sắc	màu xanh lá mới
97	慢	màn	mạn	chậm
98	没意思	méiyìsi	một ý tư	chán, không thú vị mới
99	每	měi	mỗi	mỗi, mọi
100	门	mén	môn	cửa
101	门口	ménkǒu	môn khẩu	cổng, cửa ra vào mới
102	门票	ménpiào	môn phiếu	vé vào cửa mới
103	面	miàn	diện	mặt, phía (hậu tố phương vị); mặt mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
104	名	míng	danh	tên; (lượng từ cho người) mới
105	拿	ná	nã	cầm, lấy
106	那么	nàme	na ma	như thế, vậy thì mới
107	那样	nàyàng	na dạng	như thế, như vậy mới
108	奶茶	nǎichá	nãi trà	trà sữa mới
109	奶奶	nǎinai	nãi nãi	bà nội
110	男孩儿	nánháir	nam hài nhi	bé trai, cậu bé mới
111	鸟	niǎo	điểu	con chim
112	女孩儿	nǚháir	nữ hài nhi	bé gái, cô bé mới
113	旁边	pángbiān	bàng biên	bên cạnh
114	跑	pǎo	bào	chạy mới
115	跑步	pǎobù	bào bộ	chạy bộ
116	票	piào	phiếu	vé
117	妻子	qīzi	thê tử	vợ
118	起来	qǐlái	khởi lai	đứng dậy, ngồi dậy; (bổ ngữ: lên)
119	前面	qiánmiàn	tiền diện	phía trước
120	晴	qíng	tình	nắng, trời quang
121	球	qiú	cầu	bóng, quả bóng mới
122	让	ràng	nhượng	để, cho phép, bảo; khiến (cho); nhường
123	肉	ròu	nhục	thịt mới
124	商场	shāngchǎng	thương trường	trung tâm thương mại mới
125	上来	shànglái	thượng lai	lên đây mới
126	上面	shàngmiàn	thượng diện	phía trên, bên trên mới
127	上去	shàngqù	thượng khứ	lên đó, đi lên mới
128	上网	shàngwǎng	thượng võng	lên mạng
129	身体	shēntǐ	thân thể	cơ thể; sức khỏe
130	生日	shēngrì	sinh nhật	sinh nhật
131	时	shí	thời	lúc, khi; giờ mới
132	事情	shìqing	sự tình	sự việc, chuyện
133	手	shǒu	thủ	tay mới
134	手表	shǒubiǎo	thủ biểu	đồng hồ đeo tay
135	书包	shūbāo	thư bao	cặp sách mới
136	舒服	shūfu	thư phục	dễ chịu, thoải mái
137	送	sòng	tống	tặng; tiễn; đưa, giao
138	虽然	suīrán	tuy nhiên	tuy, mặc dù

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
139	所以	suǒyǐ	sở dĩ	cho nên, vì vậy
140	疼	téng	đông	đau
141	踢	tī	thích	đá (bóng)
142	题	tí	đề	câu hỏi, đề bài
143	条	tiáo	điều	(lượng từ cho vật dài: con đường, quần, cá)
144	跳舞	tiàowǔ	khiêu vũ	nhảy múa, khiêu vũ
145	头	tóu	đầu	đầu; (lượng từ: con bò, lợn) mới
146	外国	wàiguó	ngoại quốc	nước ngoài mới
147	外面	wàimiàn	ngoại diện	bên ngoài mới
148	完	wán	hoàn	xong, hết
149	万	wàn	vạn	vạn, mười nghìn (10 000)
150	网上	wǎngshang	võng thượng	trên mạng mới
151	往	wǎng	vãng	về phía, hướng tới
152	忘	wàng	vong	quên mới
153	为什么	wèishénme	vị thậm ma	tại sao, vì sao
154	位	wèi	vị	vị (lượng từ lịch sự cho người)
155	希望	xīwàng	hy vọng	hy vọng, mong
156	洗	xǐ	tẩy	giặt, rửa
157	洗手间	xǐshǒujiān	tẩy thủ gian	nhà vệ sinh
158	下来	xiàlái	hạ lai	xuống đây mới
159	下面	xiàmiàn	hạ diện	phía dưới, bên dưới mới
160	下去	xiàqù	hạ khứ	xuống đó, đi xuống; tiếp tục mới
161	小孩儿	xiǎoháir	tiểu hài nhi	trẻ con, đứa bé mới
162	小时候	xiǎoshíhou	tiểu thời hậu	lúc nhỏ, hồi bé mới
163	笑	xiào	tiếu	cười
164	姓	xìng	tính	họ; mang họ
165	姓名	xìngmíng	tính danh	họ tên mới
166	颜色	yánsè	nhan sắc	màu sắc
167	眼睛	yǎnjing	nhãn tình	mắt
168	药	yào	dược	thuốc
169	药店	yàodiàn	dược điếm	hiệu thuốc mới
170	爷爷	yéye	gia gia	ông nội
171	一会儿	yíhuìr	nhất hội nhi	một lát, chốc nữa
172	一起	yìqǐ	nhất khởi	cùng nhau
173	已经	yǐjīng	dĩ kinh	đã, đã rồi

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
174	意思	yìsi	ý tư	ý nghĩa, ý
175	因为	yīnwèi	nhân vị	bởi vì, vì
176	阴	yīn	âm	âm u, trời râm
177	游	yóu	du	bơi; du ngoạn mới
178	游泳	yóuyǒng	du vịnh	bơi lội
179	有时	yǒushí	hữu thời	có lúc, đôi khi mới
180	有意思	yǒuyìsi	hữu ý tư	thú vị, có ý nghĩa mới
181	右	yòu	hữu	bên phải mới
182	右边	yòubian	hữu biên	bên phải, phía phải
183	鱼	yú	ngư	con cá
184	远	yuǎn	viễn	xa
185	运动	yùndòng	vận động	vận động, thể thao
186	站	zhàn	trạm	đứng; trạm, ga, bến
187	丈夫	zhàngfu	trượng phu	chồng
188	这么	zhème	giá ma	như thế này, thế này mới
189	这样	zhèyàng	giá dạng	như thế này, như vậy mới
190	着	zhe	trước	đang (trợ từ chỉ trạng thái tiếp diễn)
191	正	zhèng	chính	đang; ngay, đúng
192	周	zhōu	chu	tuần mới
193	准备	zhǔnbèi	chuẩn bị	chuẩn bị; định
194	自己	zìjǐ	tự kỷ	tự mình, bản thân
195	走	zǒu	tẩu	đi, đi bộ; rời đi
196	走路	zǒulù	tẩu lộ	đi bộ mới
197	足球	zúqiú	túc cầu	bóng đá mới
198	最	zuì	tối	nhất
199	左	zuǒ	tả	bên trái mới
200	左边	zuǒbian	tả biên	bên trái, phía trái